

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

QUÝ II - NĂM 2021

Hà Nội, tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.794.190.309.833	3.107.792.600.335
I. Tiền và khoản tương đương tiền	110	3	88.339.293.474	91.824.723.843
1. Tiền	111		76.339.293.474	68.824.723.843
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	23.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.138.848.756.247	2.318.249.933.430
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	2.138.848.756.247	2.318.249.933.430
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152.713.761.835	291.275.608.580
1. Phải thu khách hàng	131	5	91.198.281.724	72.395.199.451
2. Trả trước cho người bán	132	6	11.086.240.385	2.570.062.204
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135		16.369.180.274	158.031.927.639
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	92.938.981.231	116.950.059.543
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(58.878.921.779)	(58.671.640.257)
IV. Hàng tồn kho	140		413.567.537.364	405.533.473.520
1. Hàng tồn kho	141	8	424.458.633.932	416.607.600.217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.891.096.568)	(11.074.126.697)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		720.960.913	908.860.962
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		282.755.279	239.190.478
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		414.489.740	554.735.760
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		23.715.894	114.934.724
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.281.377.937.014	1.115.805.903.168
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		194.378.523.731	17.963.514.300
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		192.861.174.431	16.446.545.800
6. Phải thu dài hạn khác	216	7b	1.517.349.300	1.516.968.500
II. Tài sản cố định	220		113.463.996.022	118.338.801.325
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	94.411.111.930	99.036.209.405
- Nguyên giá	222		584.843.632.395	584.914.402.153
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(490.432.520.465)	(485.878.192.748)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	19.052.884.092	19.302.591.920
- Nguyên giá	228		45.762.949.258	45.652.949.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.710.065.166)	(26.350.357.338)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230		133.819.019.370	138.729.402.924
- Nguyên giá	231		218.195.711.457	218.195.711.457
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(84.376.692.087)	(79.466.308.533)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.828.103.429	12.860.139.442
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	9.1	11.000.000.000	11.000.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9.2	2.828.103.429	1.860.139.442
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4b, 4c	824.423.944.888	823.967.550.078
1. Đầu tư vào công ty con	251		432.537.505.908	427.537.505.908
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		412.116.933.077	413.101.205.323
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.118.886.552	20.910.802.718
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(38.349.380.649)	(37.581.963.871)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.464.349.574	3.946.495.099
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.464.349.574	3.946.495.099
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.075.568.246.847	4.223.598.503.503
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		164.511.837.373	188.894.629.930
I. Nợ ngắn hạn	310		139.563.763.686	163.966.253.119
1. Phải trả người bán	311	13	33.823.208.647	36.729.845.880
2. Người mua trả tiền trước	312		2.093.874.544	2.925.384.550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	23.829.901.702	13.531.023.775
4. Phải trả người lao động	314		33.960.890.682	38.398.374.580
5. Chi phí phải trả	315		3.182.543.390	6.094.776.137
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.262.100.513	6.192.355.928
7. Khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14a	32.935.934.637	34.163.958.249
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.475.309.571	25.930.534.020
II. Nợ dài hạn	330		24.948.073.687	24.928.376.811
7. Phải trả dài hạn khác	337	14b	11.948.073.687	11.928.376.811
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		13.000.000.000	13.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.911.056.409.474	4.034.703.873.573
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	3.910.344.006.081	4.033.991.470.180
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		222.504.337.142	222.504.337.142
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		187.839.668.939	311.487.133.038
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		337.133.038	0
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		187.502.535.901	311.487.133.038
II. Nguồn kinh phí khác	430		712.403.393	712.403.393
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		712.403.393	712.403.393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.075.568.246.847	4.223.598.503.503

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Mai Quý Quảng

Lập, ngày 30 tháng 7 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Lê Quốc Khánh

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP
Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	16	267.248.169.535	143.595.760.531	491.224.149.277	329.107.266.803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		267.248.169.535	143.595.760.531	491.224.149.277	329.107.266.803
4. Giá vốn hàng bán	11	17	227.614.739.601	122.129.716.173	413.062.979.358	270.667.994.394
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.633.429.934	21.466.044.358	78.161.169.919	58.439.272.409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	176.008.838.243	266.550.918.737	215.224.335.003	320.069.350.897
7. Chi phí tài chính	22	20	613.396.089	2.447.119.552	918.823.208	3.787.240.319
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	19a	9.037.515.907	3.412.045.413	16.441.774.464	9.831.572.592
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19b	52.310.627.449	50.317.451.375	77.034.672.275	80.434.757.741
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		153.680.728.732	231.840.346.755	198.990.234.975	284.455.052.654
11. Thu nhập khác	31		44.165.555	475.634.699	396.943.066	875.626.839
12. Chi phí khác	32		21.681.950	528.805.458	68.321.452	565.876.166
13. Lợi nhuận khác	40		22.483.605	(53.170.759)	328.621.614	309.750.673
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		153.703.212.337	231.787.175.996	199.318.856.589	284.764.803.327
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.660.423.382	3.503.066.192	11.816.320.688	14.190.939.412
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		151.042.788.955	228.284.109.804	187.502.535.901	270.573.863.915

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Thu

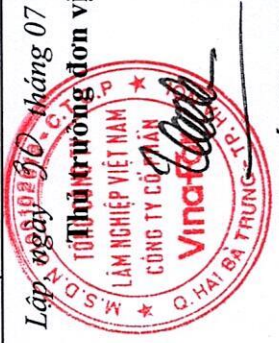
Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Mai Quý Quảng

Mai Quý Quảng

Lập, ngày 07 tháng 07 năm 2021



Lê Quốc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2021

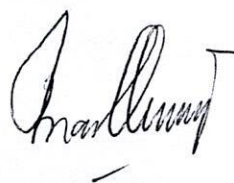
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	199.318.856.589	284.764.803.327
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	2	12.126.834.213	14.033.744.997
- Các khoản dự phòng	3	791.668.171	9.848.086.902
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	125.002.876	139.278.798
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(215.144.842.046)	(319.024.662.949)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(2.782.480.197)	(10.238.748.925)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(30.625.806.987)	(21.020.951.884)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(7.851.033.715)	6.977.939.111
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(9.185.403.699)	(16.426.579.941)
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	2.438.580.724	2.392.387.011
- (Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.757.955.823)	(6.437.369.629)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.798.170.292)	(9.843.743.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(75.562.269.989)	(54.597.067.645)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.355.815.327)	(954.444.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	142.720.000	175.759.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(217.930.190.217)	(527.379.702.868)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	364.100.000.000	279.074.851.434
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.000.000.000)	(10.005.501.857)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	247.396.871.859	295.686.903.715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	383.353.586.315	36.597.865.569
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(311.144.549.325)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(311.144.549.325)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.353.232.999)	(17.999.202.076)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91.824.723.843	105.136.179.610
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(132.197.370)	(19.753.437)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	88.339.293.474	87.117.224.097

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Thu

Mai Quý Quảng

Lê Quốc Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 03/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 30/06/2021 là 3.500.000.000.000 đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng, tuy nhiên đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là trồng rừng, khai thác rừng trồng thì chu kỳ kinh doanh là từ 7 đến 9 năm

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Thị trấn Chùa Hang – huyện Đồng Hỷ – tỉnh Thái Nguyên	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Số 25 Mai Thúc Loan – TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc rừng
Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Khu I Phường Vạn Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Lâm sản Giáp Bát	32 Đại Từ - Đại Kim- Hoàng Mai – Hà Nội	Chế biến gia công các sản phẩm gỗ
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Xã Song An – thị xã An Khê – tỉnh Gia Lai	Sản xuất ván MDF
Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình	Xã Dân Hạ – huyện Kỳ Sơn – tỉnh Hòa Bình	Trồng và chăm sóc rừng
Cơ quan văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Số 127 Lò Đúc - phường Đồng Mác - Hai Bà Trưng - Hà Nội	Kinh doanh gỗ

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
- Bán buôn tổng hợp (trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng..

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con, Công ty liên kết trước khi Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chuyển sang công ty cổ phần đã được định giá lại theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần và Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo các phương pháp tính giá xuất kho phù hợp với từng mặt hàng kinh doanh của Tổng công ty

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm

2.18 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.494.630.279	895.092.199
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.844.663.195	67.929.631.644
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	23.000.000.000
	<u>88.339.293.474</u>	<u>91.824.723.843</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.138.848.756.247	2.138.848.756.247	2.318.249.933.430	2.318.249.933.430

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP
Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	432.537.505.908	408.198.814.489	(24.338.691.419)	427.537.505.908	404.949.156.027	(22.588.349.881)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	42.000.000.000	42.000.000.000	-	42.000.000.000	42.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	110.376.505.790	110.376.505.790	-	110.376.505.790	110.376.505.790	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đồng Bắc	46.100.000.000	40.712.704.032	(5.387.295.968)	46.100.000.000	41.391.311.514	(4.708.688.486)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	83.500.000.000	76.425.040.920	(7.074.959.080)	83.500.000.000	77.234.989.582	(6.265.010.418)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	66.500.000.000	61.665.517.889	(4.834.482.111)	66.500.000.000	61.934.540.669	(4.565.459.331)
Công ty CP Cẩm Hà	17.433.225.852	17.433.225.852	-	17.433.225.852	17.433.225.852	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	1.742.656.825	-	1.742.656.825	1.742.656.825	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	6.462.259.450	-	6.462.259.450	6.462.259.450	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-
Công ty CP Long Bình	6.096.584.122	6.096.584.122	-	6.096.584.122	6.096.584.122	-
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	-	(2.094.477.881)	2.094.477.881	-	(2.094.477.881)
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	15.028.682.215	-	15.028.682.215	15.028.682.215	-
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	13.741.488.142	-	13.741.488.142	13.741.488.142	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	2.832.748.199	-	2.832.748.199	2.832.748.199	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	5.125.155.489	5.125.155.489	-	5.125.155.489	5.125.155.489	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	517.537.629	-	517.537.629	517.537.629	-
Công ty CP Vinafor Vinh	1.626.640.618	1.304.769.841	(321.870.777)	1.626.640.618	1.297.532.455	(329.108.163)
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Ván Dán Vinafor Bắc Giang	239.873.716	239.873.716	-	239.873.716	239.873.716	-
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.627.945.602	2.340.000	(4.625.605.602)	4.627.945.602	2.340.000	(4.625.605.602)
Công ty TNHH MTV Đào tạo và Dịch Vụ Vinafor	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	412.116.933.077	398.106.243.847	(14.010.689.230)	413.101.205.323	398.107.591.333	(14.993.613.990)
Công ty CP 19/5 Doan Hùng	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.139.792.559	-
Công ty CP Cờ Đỏ	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.525.782.967	-
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.570.995.921	-
Công ty CP Kon Hà Nừng	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.115.926.139	-

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP
Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

	30/06/2021		01/01/2021			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	8.054.284.341		8.054.284.341	8.054.284.341	
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Forprodex	229.876.220	-	(229.876.220)	229.876.220	-	(229.876.220)
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.436.982.760	1.436.982.760	-	1.436.982.760	1.436.982.760	-
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	6.000.000.000	-	(6.000.000.000)	6.000.000.000	-	(6.000.000.000)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	442.110.305	-	442.110.305	442.110.305	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	125.915.764	-	(125.915.764)	125.915.764	-	(125.915.764)
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	-	-	-	-	-	-
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí Việt Nam	17.450.126.423	17.450.126.423	-	18.434.398.669	18.434.398.669	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.787.821.081	5.787.821.081	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	26.139.084.964	26.139.084.964	-	26.139.084.964	26.139.084.964	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	7.916.148.326	(4.485.246.011)	12.401.394.337	6.933.223.566	(5.468.170.771)
Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.899.768.758	44.899.768.758	-	44.899.768.758	44.899.768.758	-
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	241.091.839.143	241.091.839.143	-	241.091.839.143	241.091.839.143	-
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	-	(3.169.651.235)	3.169.651.235	-	(3.169.651.235)
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.118.886.552	18.118.886.552	-	20.910.802.718	20.910.802.718	-
Công ty cổ phần Pisico Huế	3.776.758.327	3.776.758.327	-	3.776.758.327	3.776.758.327	-
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	1.190.175.000	1.190.175.000	-	1.190.175.000	1.190.175.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba to	3.262.519.899	3.262.519.899	-	3.262.519.899	3.262.519.899	-
Công ty cổ phần Archirencos Hòa Bình	4.997.777.156	4.997.777.156	-	4.997.777.156	4.997.777.156	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	-	-	-	1.068.116.166	1.068.116.166	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	-	-	-	1.723.800.000	1.723.800.000	-
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	4.891.656.170	4.891.656.170	-	4.891.656.170	4.891.656.170	-
	862.773.325.537	824.423.944.888	(38.349.380.649)	861.549.513.949	823.967.550.078	(37.581.963.871)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	68,59%	68,59%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và dịch vụ Vinafor	TP Hà Nội	100,00%	100,00%	xuất khẩu lao động và đào tạo
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến gỗ

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

<i>Tên công ty liên kết</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị cho lâm nghiệp
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông lâm hải sản
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,33%	20,33%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
Công ty LD Nuôi và Phát triển khi VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khi
Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy

Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Sản Xuất Nguyên Liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	42.613.725.313	41.870.460.656
- Công Ty TNHH Gỗ Trung Nguyên	3.800.946.160	
- Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Phú Tài Tại Thành Phố Hồ Chí Minh	2.744.373.000	
- Công ty TNHH Đầu Tư TM Xuất Nhập Khẩu Đại Hưng	3.715.272.877	
- Công ty TNHH MDF Phương Anh	4.259.004.039	
- Các khoản phải thu khác	34.064.960.335	30.524.738.795
	91.198.281.724	72.395.199.451

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Hương Giang 18-IDC	3.381.000.000	
- Công ty Luật TNHH Trần Nguyễn	825.000.000	
- Công ty TNHH MTV phân bón Huỳnh Quang Khải	531.787.500	
- Oji Forest & Products Co., Ltd	2.229.209.173	
- Công ty CP tư vấn xây dựng VCC Hà Nội	477.600.000	477.600.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.641.643.712	2.092.462.204
	11.086.240.385	2.570.062.204

7 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	3.217.466.635	(2.416.654.930)	3.217.466.635	(2.416.654.930)
Phải thu lãi cho vay	8.819.780.145	(923.948.465)	1.819.074.184	(923.948.465)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	29.115.596.293	-	28.634.351.663	-
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi	36.287.177.893	-	75.051.804.779	-
Ký quỹ, ký cược	153.800.000	-	191.779.077	-
Phải thu tạm ứng	7.560.108.141	-	2.671.499.027	-
Phải thu khác	7.785.052.124	(1.270.350.595)	7.183.158.362	(1.195.385.072)
	92.938.981.231	(4.610.953.990)	116.950.059.543	(4.535.988.467)
b) Dài hạn				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.517.349.300	-	1.516.968.500	-
	1.517.349.300	-	1.516.968.500	-

8 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	15.344.739.319	-	20.481.424.151	-
Nguyên liệu, vật liệu	42.336.587.525	-	15.305.835.689	-
Công cụ, dụng cụ	522.036.129	-	345.591.519	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	210.002.772.503	(10.883.722.085)	224.499.233.350	(11.049.073.314)
Dự án Eco Lakeview (i)	148.380.121.767	-	148.380.121.767	-
Thành phẩm	5.911.542.581	(7.374.483)	5.884.321.441	(25.053.383)
Hàng hóa	1.960.834.108	-	1.711.072.300	-
	424.458.633.932	- (10.891.096.568)	416.607.600.217	(11.074.126.697)

(i) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất cho các đối tác trên để thực hiện Dự án. Dự án đã hoàn thành và Tổng công ty đã thực hiện xong thủ tục bàn giao 107 căn hộ theo điều khoản trong hợp đồng. Hiện nay, Tổng công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để tiến hành chào bán căn hộ.

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

9.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (ii)	54.109.090.909	(43.109.090.909)	54.109.090.909	(43.109.090.909)
Tổng	54.109.090.909	(43.109.090.909)	54.109.090.909	(43.109.090.909)

(ii) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện của Dự án này (bao gồm 95m2 sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại dự án này đang tạm dừng thi công. Theo thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS ngày 04/09/2018 của ngân hàng PVcombank gửi Công ty CP Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện Tổng công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Tổng công ty đang làm việc với các bên liên quan và cơ quan chức năng để đảm bảo quyền lợi của Tổng công ty được hưởng tại dự án này. Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này theo quy định.

9.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công trình cải tạo sửa chữa tòa nhà Vinafor	629.983.566	629.983.566
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.198.119.863	1.230.155.876
Tổng	2.828.103.429	1.860.139.442

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP
Số 127 phố Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	183.630.525.962	303.028.373.779	34.178.619.782	62.069.333.626	2.007.549.004	584.914.402.153
Số tăng trong kỳ	1.030.625.000	1.204.713.876	-	-	-	2.235.338.876
- Mua trong năm	1.030.625.000	1.204.713.876	-	-	-	1.204.713.876
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	1.030.625.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	(2.195.914.622)	(110.194.012)	-	(2.306.108.634)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.195.914.622)	(110.194.012)	-	(2.306.108.634)
- Phá dỡ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	184.661.150.962	304.233.087.655	31.982.705.160	61.959.139.614	2.007.549.004	584.843.632.395
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	115.185.483.534	289.913.363.823	19.807.639.847	59.310.847.378	1.660.858.166	485.878.192.748
Số tăng trong kỳ	3.139.123.626	1.703.065.028	1.531.773.219	450.332.670	32.448.288	6.856.742.831
- Khấu hao trong năm	3.139.123.626	1.703.065.028	1.531.773.219	450.332.670	32.448.288	6.856.742.831
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	(2.195.914.622)	(106.500.492)	-	(2.302.415.114)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.195.914.622)	(106.500.492)	-	(2.302.415.114)
- Phá dỡ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	118.324.607.160	291.616.428.851	19.143.498.444	59.654.679.556	1.693.306.454	490.432.520.465
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	68.445.042.428	13.115.009.956	14.370.979.935	2.758.486.248	346.690.838	99.036.209.405
Tại ngày cuối kỳ	66.336.543.802	12.616.658.804	12.839.206.716	2.304.460.058	314.242.550	94.411.111.930

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị chuyển giao công nghệ MDF	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	21.475.798.076	22.899.451.182	1.277.700.000	45.652.949.258
Số tăng trong kỳ	-	-	110.000.000	110.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.475.798.076	22.899.451.182	1.387.700.000	45.762.949.258
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.627.491.142	21.768.924.907	953.941.289	26.350.357.338
Số tăng trong kỳ	194.051.982	50.642.712	115.013.134	359.707.828
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>194.051.982</i>	<i>50.642.712</i>	<i>115.013.134</i>	<i>359.707.828</i>
Số dư cuối kỳ	3.821.543.124	21.819.567.619	1.068.954.423	26.710.065.166
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	17.848.306.934	1.130.526.275	323.758.711	19.302.591.920
Tại ngày cuối kỳ	17.654.254.952	1.079.883.563	318.745.577	19.052.884.092

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng		2.026.123.043	16.185.457.905	12.860.677.906		5.350.903.042
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	8.953.816	8.953.816	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.757.946.822	11.816.329.689	5.757.955.823	-	11.816.320.688
Thuế thu nhập cá nhân	701.924	892.513.168	6.642.659.457	7.333.595.516	16.786.401	217.661.586
Thuế tài nguyên			11.448.000	9.828.000	-	1.620.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	114.232.800		4.031.543.900	2.335.284.949	6.929.493	1.588.955.644
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		-	48.878.978	48.878.978	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.854.440.742	15.096.144	15.096.144	-	4.854.440.742
	114.934.724	13.531.023.775	38.760.367.889	28.370.271.132	23.715.894	23.829.901.702

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH một thành viên Đặc Lợi	2.351.470.804	2.351.470.804		
- Công ty TNHH Hóa keo kỹ thuật	6.867.899.500	6.867.899.500		-
- Công ty TNHH MTV Hưng Gia Phát Gia Lai	1.468.933.068	1.468.933.068	1.398.659.343	1.398.659.343
- Sonamu Trading Spa	2.603.832.531	2.603.832.531		
- Công ty TNHH BĐS và Dịch Vụ Địa Chính Hà Nội	3.234.883.935	3.234.883.935	3.234.883.935	3.234.883.935
- Các khoản phải trả khác	17.296.188.809	17.296.188.809	32.096.302.602	32.096.302.602
	33.823.208.647	33.823.208.647	36.729.845.880	36.729.845.880

14 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.986.720.610	10.792.184.429
Giữ hộ Ban thanh lý xí nghiệp Phú Lâm	6.280.942.547	6.170.433.430
Kinh phí đo đạc cắm mốc tạm giữ lại	7.045.582.488	7.045.582.488
Cổ tức phải trả	32.069.675	26.619.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	8.590.619.317	10.129.138.902
	32.935.934.637	34.163.958.249
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.948.073.687	11.928.376.811
	11.948.073.687	11.928.376.811

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	3.500.000.000.000	222.504.337.142	311.487.133.038	4.033.991.470.180
Số tăng trong năm		-	187.502.535.901	187.502.535.901
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			187.502.535.901	187.502.535.901
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				-
Số giảm trong năm	-	-	311.150.000.000	311.150.000.000
- Chia cổ tức			311.150.000.000	311.150.000.000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				-
- Trích lập quỹ thưởng người quản lý				-
Số dư cuối năm	3.500.000.000.000	222.504.337.142	187.839.668.939	3.910.344.006.081

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2021	Quý II/2020
	VND	VND
Doanh thu bán gỗ nguyên liệu	147.704.118.528	84.559.547.050
Doanh thu bán rừng trồng	5.134.329.837	2.527.648.400
Doanh thu bán ván nhân tạo	96.331.667.040	37.738.714.224
Doanh thu bán cây giống	343.350.000	668.345.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.429.628.430	17.680.937.557
Doanh thu khác	305.075.700	420.568.300
	267.248.169.535	143.595.760.531

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2021	Quý II/2020
	VND	VND
Giá vốn gỗ nguyên liệu	144.145.785.195	78.265.139.654
Giá vốn rừng trồng	2.468.278.719	4.214.925.513
Giá vốn ván nhân tạo	69.870.550.242	28.389.184.689
Giá vốn cây giống	318.762.053	516.440.835
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.829.042.292	10.744.025.482
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (17.678.900)		
	227.614.739.601	122.129.716.173

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2021	Quý II/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.251.005.711	53.509.238.986
Cổ tức, lợi nhuận được chia	140.740.581.754	213.021.905.972
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.250.778	19.773.779
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	176.008.838.243	266.550.918.737

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II/2021	Quý II/2020
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	2.519.073.571	442.588.138
Chi phí nguyên vật liệu	13.101.909	9.118.805
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.483.767	30.184.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.270.840.123	2.547.555.724
Chi phí khác	218.016.537	382.598.384
	9.037.515.907	3.412.045.413
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	30.710.040.736	26.829.003.685
Chi phí nguyên vật liệu	740.250.282	511.055.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.623.343.618	1.549.832.681
Thuế phí và lệ phí	834.040.160	929.193.881
Chi phí dự phòng	207.281.522	7.243.567.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.104.926.752	3.632.475.094
Chi phí khác	15.090.744.379	9.622.323.187
	52.310.627.449	50.317.451.375

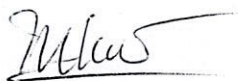
20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2021 VND	Quý II/2020 VND
Chi phí lãi vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.196.297	333.774.973
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	602.199.792	1.730.444.579
Chi phí tài chính khác		382.900.000
	<u>613.396.089</u>	<u>2.447.119.552</u>

21 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2021 theo báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam - CN Hà Nội

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Mai Quý Quảng

Lập ngày 07 tháng 07 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Lê Quốc Khánh